

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TNG

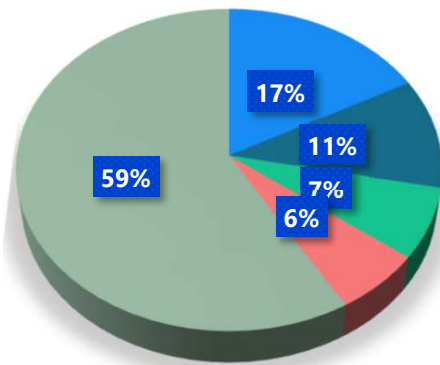
## CTCP Đầu tư và Thương mại TNG (HNX)

Ngành: Đồ dùng cá nhân

<b>Giá</b>	<b>18,000 VNĐ</b>		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.1%	-3.4%	2.8%

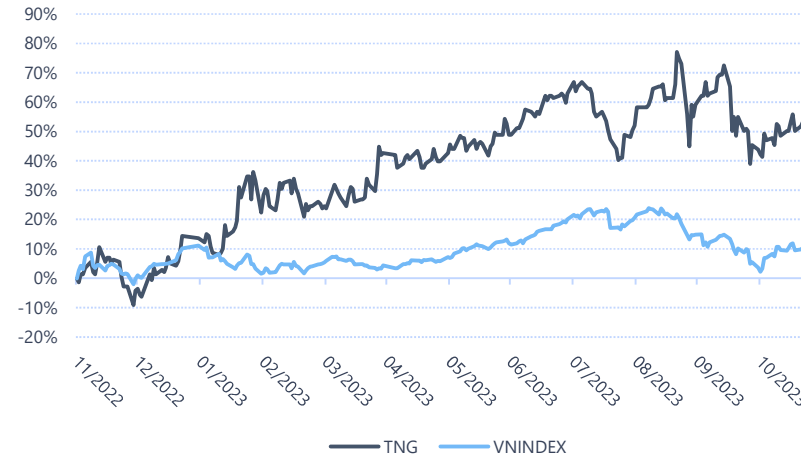
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	10,668 - 22,754
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,043
Số lượng CPLH (CP)	113,523,002
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,605,885
Sở hữu nước ngoài	21.47%
Beta	1.14

### Cơ cấu cổ đông



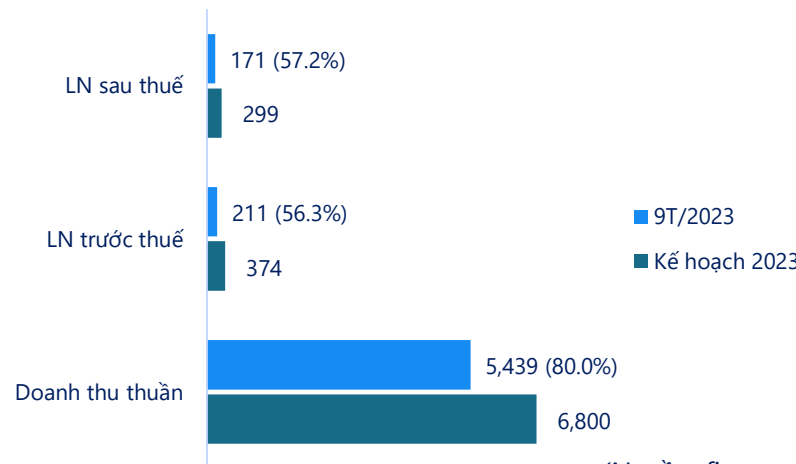
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

### DT thuần

Q3 2023

**2,104.7**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 105.5 | +5.3%

Cùng kỳ: ↗ 84.1 | +4.2%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

**5,438.5**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 176.2 | +3.3%

### LN thuần

Q3 2023

**87.4**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 6.4 | +7.9%

Cùng kỳ: ↘ 46.0 | -34.5%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

**224.5**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 71.6 | -24.2%

### LNTT

Q3 2023

**85.4**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 6.4 | +7.9%

Cùng kỳ: ↘ 44.1 | -34.1%

### LNTT

Lũy kế 9T/2023

**210.6**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 73.5 | -25.9%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TNG

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,104.7</b>	<b>2,020.6</b>	<b>4.2%</b>	<b>5,438.5</b>	<b>5,262.3</b>	<b>3.3%</b>
Giá vốn hàng bán	1,814.6	1,721.0	5.4%	4,714.1	4,493.5	4.9%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>290.1</b>	<b>299.5</b>	<b>-3.2%</b>	<b>724.4</b>	<b>768.8</b>	<b>-5.8%</b>
Doanh thu HĐTC	28.8	33.0	-12.6%	79.3	68.7	15.4%
Chi phí tài chính	93.4	67.6	38.1%	233.4	192.2	21.4%
Chi phí lãi vay	68.1	58.6	16.3%	169.1	129.5	30.6%
Chi phí bán hàng	39.3	25.7	53.0%	78.3	62.8	24.6%
Chi phí QLDN	98.8	105.7	-6.6%	267.5	286.4	-6.6%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>87.4</b>	<b>133.5</b>	<b>-34.5%</b>	<b>224.5</b>	<b>296.1</b>	<b>-24.2%</b>
LN khác	- 2.0	- 4.0	48.9%	13.9	12.0	-16.4%
<b>LN trước thuế</b>	<b>85.4</b>	<b>129.5</b>	<b>-34.1%</b>	<b>210.6</b>	<b>284.1</b>	<b>-25.9%</b>
Thuế TNDN	15.9	23.3	-31.8%	40.0	52.8	-24.1%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>69.5</b>	<b>106.2</b>	<b>-34.5%</b>	<b>170.9</b>	<b>231.4</b>	<b>-26.1%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>69.5</b>	<b>106.2</b>	<b>-34.5%</b>	<b>170.1</b>	<b>231.4</b>	<b>-26.5%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 65.0	849.5	2.5	360.4	94.6	362.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 13.7	323.4	112.4	59.7	19.7	52.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	52.9	27.7	76.5	148.6	63.4	192.9
Lưu chuyển tiền thuần	- 25.7	553.9	33.3	152.1	11.5	116.6

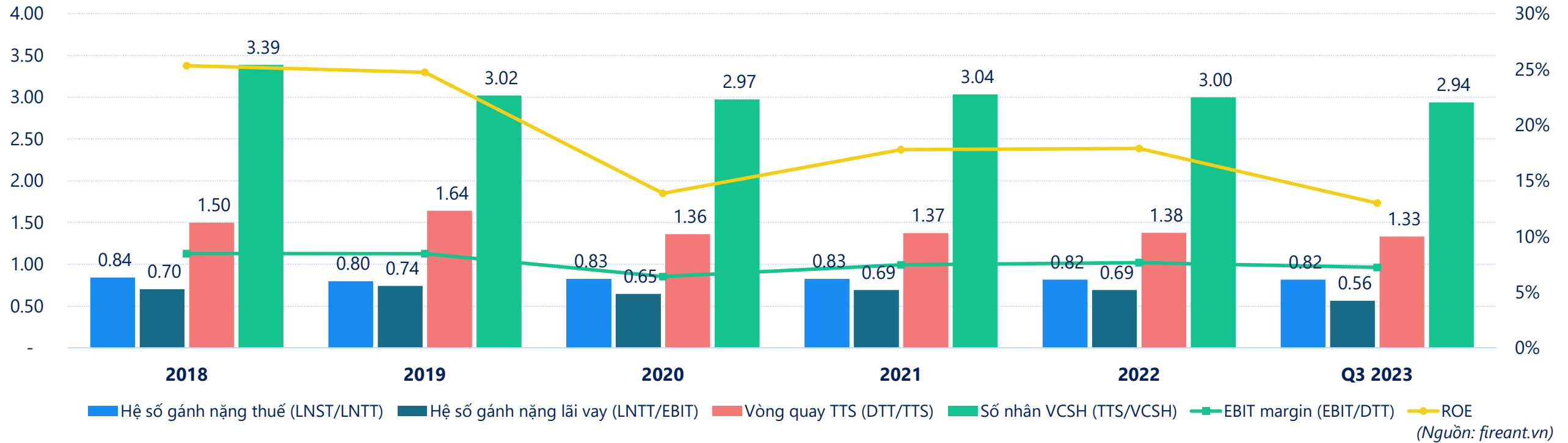
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,401.2</b>	<b>2,607.5</b>	<b>-7.9%</b>	<b>44.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	465.5	512.5	-9.2%	8.6%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	913.2	558.6	63.5%	16.9%
Hàng tồn kho	839.3	1,280.0	-34.4%	15.6%
Tài sản ngắn hạn khác	183.1	256.4	-28.6%	3.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,988.6</b>	<b>2,684.3</b>	<b>11.3%</b>	<b>55.4%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	10.7	10.7	0.0%	0.2%
Tài sản cố định	2,183.9	1,812.4	20.5%	40.5%
Bất động sản đầu tư	292.8	32.1	813.0%	5.4%
Tài sản dở dang dài hạn	383.7	684.0	-43.9%	7.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	117.6	145.2	-19.0%	2.2%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>5,389.8</b>	<b>5,291.8</b>	<b>1.9%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>3,603.5</b>	<b>3,641.0</b>	<b>-1.0%</b>	<b>66.9%</b>
Nợ ngắn hạn	2,816.8	2,924.5	-3.7%	52.3%
Nợ vay ngắn hạn	1,890.3	1,961.0	-3.6%	35.1%
Nợ dài hạn	786.7	716.5	9.8%	14.6%
Nợ vay dài hạn	785.8	714.7	9.9%	14.6%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,786.3</b>	<b>1,813.3</b>	<b>-1.5%</b>	<b>33.1%</b>
Vốn chủ sở hữu	1,786.3	1,813.3	-1.5%	33.1%

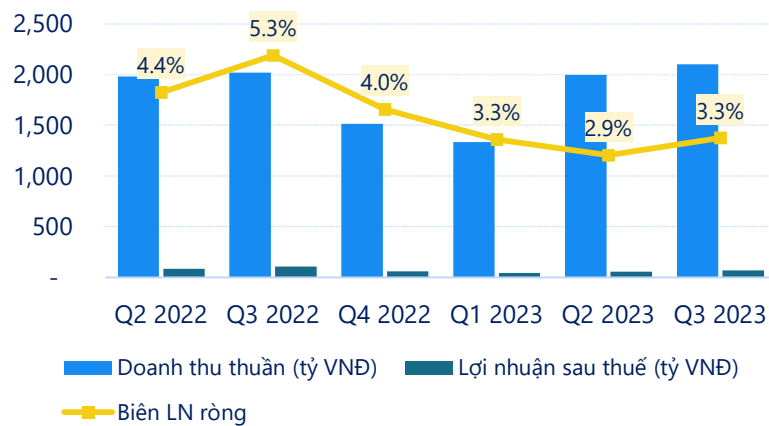
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TNG

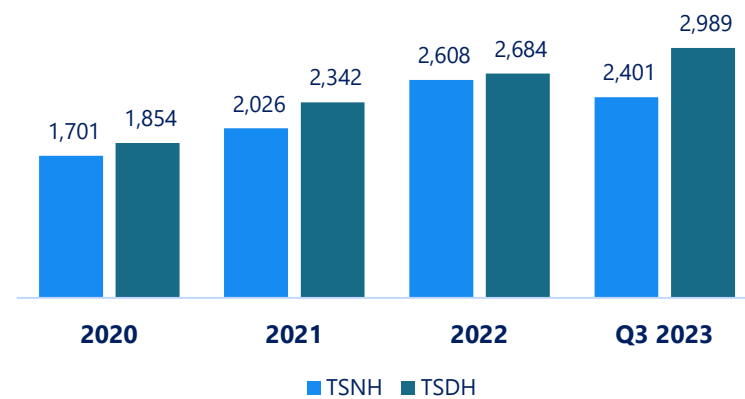
## Phân tích Dupont



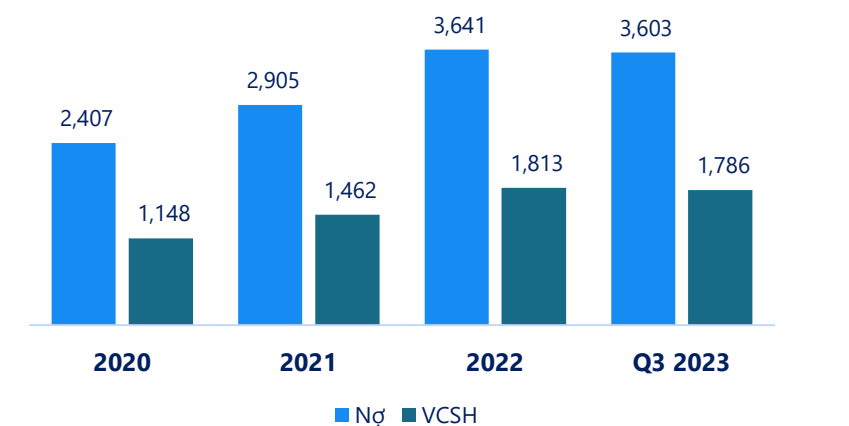
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TNG

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	6.1%	6.3%	4.5%	5.3%	5.5%	4.3%
Biên LNST (TTM)	5.0%	5.0%	3.4%	4.3%	4.3%	3.3%
Biên LN EBIT (TTM)	8.5%	8.5%	6.4%	7.5%	7.7%	7.2%
ROE (TTM)	25.3%	24.7%	13.9%	17.8%	17.9%	13.0%
ROA (TTM)	7.5%	8.2%	4.7%	5.9%	6.0%	4.4%

## Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	43.5	30.0	28.3	32.8	28.5	33.7
Số ngày nắm giữ HTK	88.7	80.8	91.2	85.8	78.6	55.5
Số ngày phải trả NCC	22.6	21.2	29.4	41.2	41.6	31.1
Vòng quay TSCĐ	3.8	4.4	3.8	4.0	4.1	3.6
Vòng quay TTS	243.5	222.5	268.1	265.6	264.7	274.2

## Thanh khoản

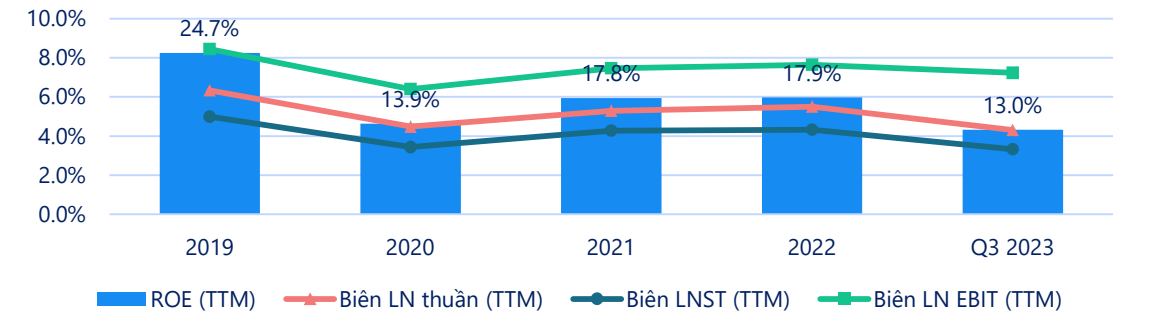
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.0	1.1	0.9	0.8	0.9	0.9
Khả năng TT nhanh	0.4	0.5	0.3	0.3	0.4	0.5
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.2	0.1	0.0	0.2	0.2
Khả năng TT lãi vay	3.3	3.9	2.8	3.2	3.2	2.3

## Nhóm chỉ số định giá

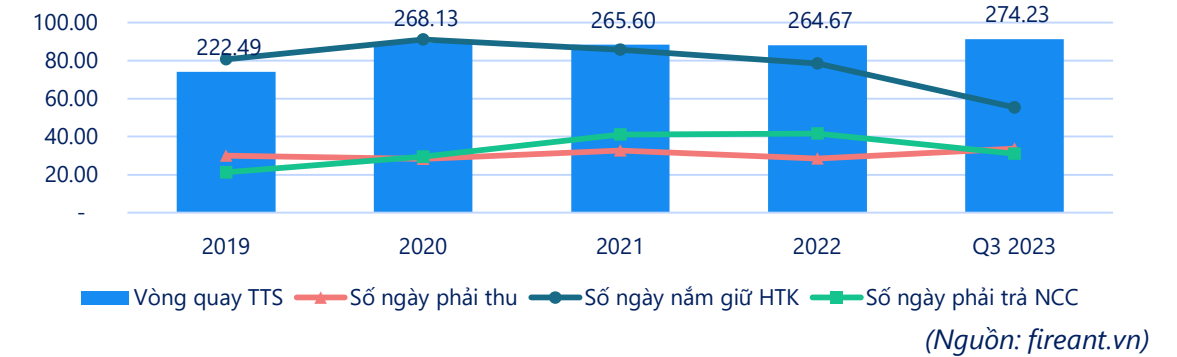
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	3,653	3,529	2,076	2,506	2,787	2,030
Giá trị sổ sách (BVPS)	15,660	15,991	15,153	15,510	15,394	14,342
P/E	4.5	4.2	7.5	13.1	4.8	10.0
P/B	1.1	0.9	1.0	2.1	0.9	1.4
P/S	0.2	0.2	0.2	0.5	0.2	0.3

(Nguồn: fireant.vn)

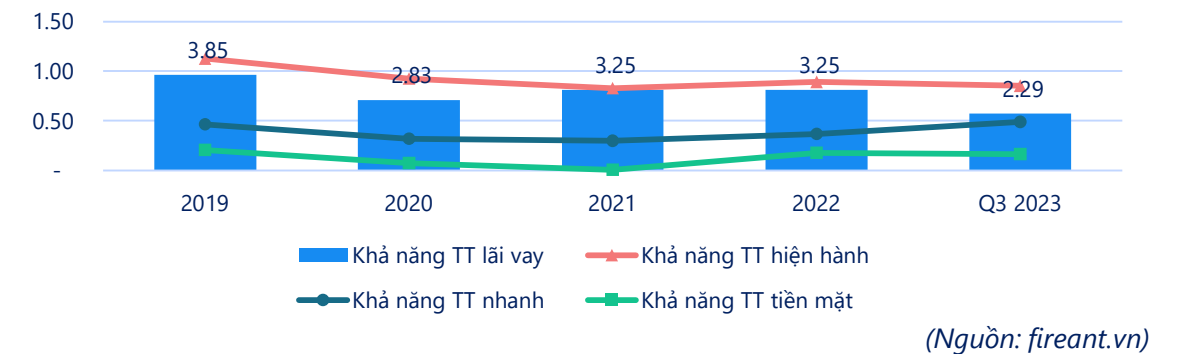
## Tỷ suất sinh lợi



## Hiệu quả hoạt động



## Khả năng thanh toán



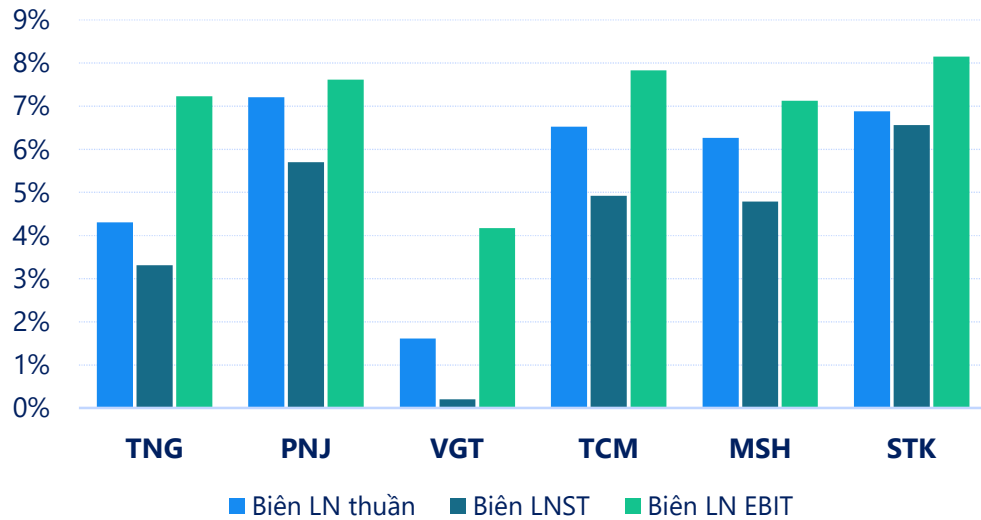
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TNG

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>TNG</b>	5,438.5	3.3%	170.9	-26.1%	3.1%	4.4%
<b>PNJ</b>	23,376.5	-8.6%	1,339.5	-0.1%	5.7%	5.2%
<b>VGT</b>	12,186.9	-14.2%	197.8	-81.6%	1.6%	7.6%
<b>TCM</b>	2,510	-26.2%	111	-49.7%	4.4%	6.5%
<b>MSH</b>	3,385	-22.7%	164	-41.5%	4.8%	6.4%
<b>STK</b>	1,073	-36.3%	56	-71.8%	5.2%	11.7%

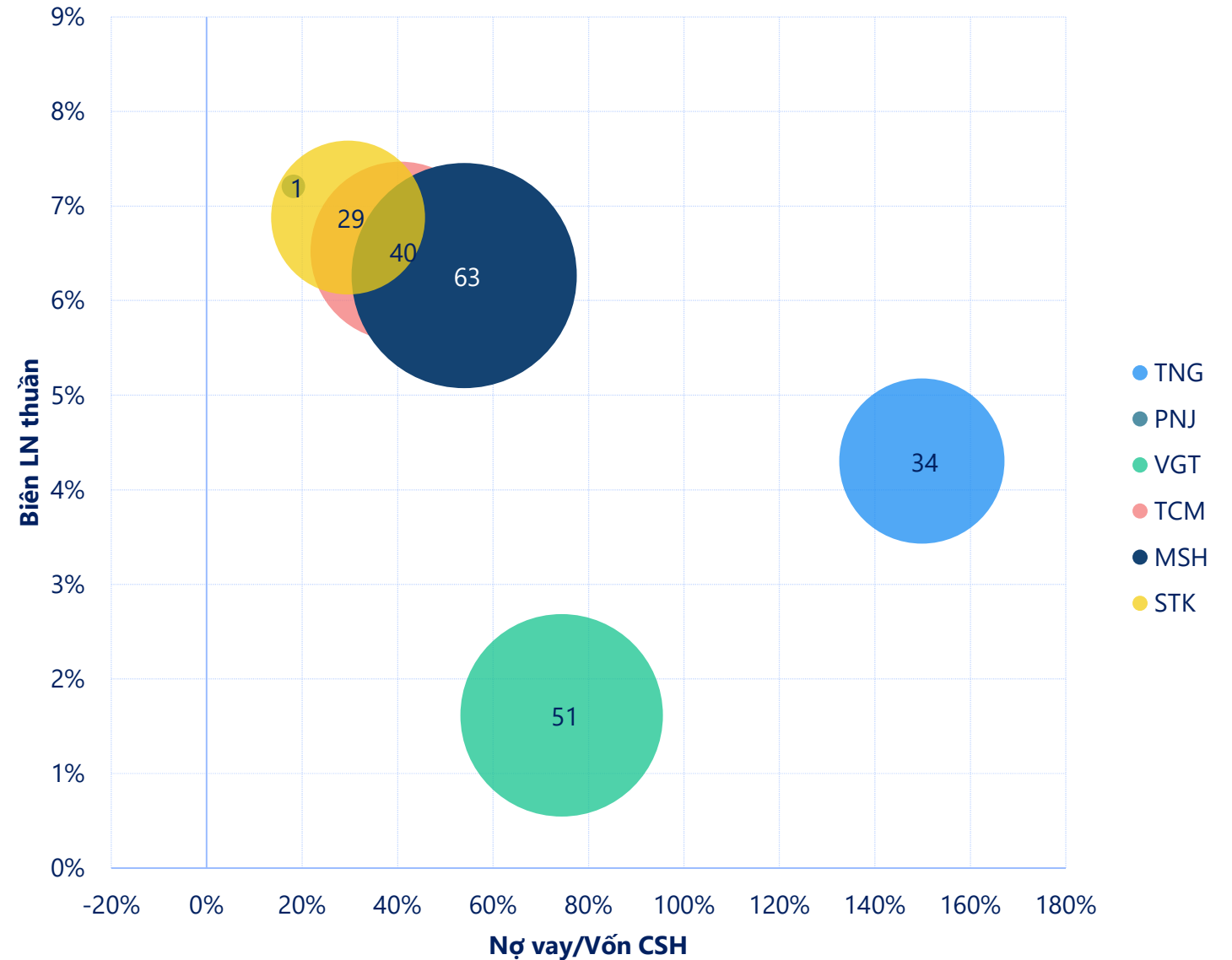
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)